

B – LỊCH SỬ VIỆT NAM

TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1918

Chương I

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP TỪ NĂM 1858 ĐẾN CUỐI THẾ KỈ XIX

Bài 24

CUỘC KHÁNG CHIẾN TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1873

(2 tiết)

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

Giúp HS thấy rõ :

– Nguyên nhân sâu xa của các cuộc chiến tranh xâm lược thực dân thế kỉ XIX. Nguyên nhân và tiến trình xâm lược Việt Nam của tư bản Pháp.

– Cuộc kháng chiến anh dũng của nhân dân Việt Nam chống xâm lược Pháp nổ ra ngay từ những ngày đầu tiên, thể hiện rõ ở mặt trận Đà Nẵng (1858), Gia Định (1859) và các tỉnh Nam Kỳ.

2. Tư tưởng

– Bản chất tham lam, tàn bạo, hiếu chiến của chủ nghĩa thực dân.

– Tinh thần bất khuất, kiên cường chống ngoại xâm của nhân dân ta trong những ngày đầu chống Pháp xâm lược, cũng như thái độ yếu đuối, bạc nhược của giai cấp phong kiến.

– Ý chí thống nhất đất nước.

3. Kỹ năng

Rèn luyện cho HS phương pháp quan sát tranh ảnh, sử dụng bản đồ, các tư liệu lịch sử, văn học để minh họa, khắc sâu những nội dung cơ bản của bài học trên lớp.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Việt Nam, cũng như nhiều quốc gia ở phương Đông khác, từ lâu đã trở thành mục tiêu xâm lược của các nước tư bản phương Tây.

1. Tháng 9 – 1858, liên quân Pháp – Tây Ban Nha đánh chiếm bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng), rồi đánh vào đất liền tìm cách vượt qua đèo Hải Vân lên Huế. Quân dân ta đã anh dũng chống giặc. Kế sách của Nguyễn Tri Phương được nhân dân tích cực hưởng ứng, đẩy quân Pháp vào tình thế khó khăn.

2. Sau 5 tháng tiến công, Pháp chỉ chiếm được bán đảo Sơn Trà (nhưng dân đã bỏ đi hết). Tháng 2 – 1859, quân Pháp chuyển hướng đánh vào Gia Định. Chiếm được Gia Định rất nhanh chóng nhưng chúng đã rơi vào thế trận "thiên la địa võng" của cuộc chiến tranh nhân dân.

3. Sau chiến tranh ở châu Âu, quân Pháp kéo về Việt Nam (2 – 1861) nhanh chóng tổ chức đánh chiếm các tỉnh Nam Kỳ.

4. Để cứu vãn tình thế, triều đình Huế kí Hiệp ước 5 – 6 – 1862. Những người trực tiếp kí vào văn bản là Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp (hai trọng quan của triều đình được vua Tự Đức giao nhiệm vụ).

5. Còn Pháp cũng muốn hoà hoãn, mặc dù đang ở thế thắng nhưng chúng đang bị sa lầy trong chiến tranh ở Mê-hi-cô, chính giới Pháp chưa thống nhất quan điểm về vấn đề Nam Kỳ.

Sau khi Hiệp ước Nhâm Tuất được kí kết, triều đình đã phái người đi kêu gọi nhân dân các tỉnh miền Đông ngừng kháng chiến.

Thái độ của triều đình đã không làm nhân dân nản chí. Cuộc kháng chiến từ đây có thêm những đặc điểm mới, không ngừng lan rộng và dâng cao.

III – THIẾT BỊ, TÀI LIỆU CẦN CHO BÀI GIẢNG

- Bản đồ Đông Nam Á trước cuộc xâm lăng của tư bản phương Tây.
- Bản đồ chiến trường Đà Nẵng, Gia Định những năm 1858 – 1861.
- Tranh ảnh về cuộc tấn công của Pháp ở Đà Nẵng (1858) ; trang bị vũ khí thời Nguyễn ; các nghĩa sĩ Nam Kỳ cuối thế kỉ XIX.
- Bản đồ hành chính Việt Nam ; các trung tâm khởi nghĩa ở sáu tỉnh Nam Kỳ.
- Thơ văn yêu nước cuối thế kỉ XIX.

IV – GỢI Ý THỰC HIỆN BÀI GIẢNG

1. Giới thiệu bài mới

GV nên giới thiệu khái quát tiến trình lịch sử Việt Nam từ giữa thế kỉ XIX trở đi – thời kì đất nước có nhiều biến động. Nội dung lịch sử chủ yếu xoay quanh các vấn đề : cuộc xâm lược của thực dân Pháp và các phong trào đấu tranh chống xâm lược của nhân dân ta.

Cụ thể, sau khi nêu vài nét về tình hình xã hội Việt Nam trước 1858, GV nhấn mạnh rằng ở nửa đầu thế kỉ XIX, nhà Nguyễn còn tồn tại với tư cách là một nhà nước độc lập, có chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Trong khi đó ở các nước xung quanh, nạn bành trướng của chủ nghĩa thực dân phương Tây đang lan tràn. Thực dân Pháp đang lợi dụng các mối quan hệ từ trước để chuẩn bị xâm lược nước ta.

2. Dạy và học bài mới

Tiết 1

Mục I – Thực dân Pháp xâm lược Việt Nam

1. Chiến sự ở Đà Nẵng những năm 1858 – 1859

– GV nêu qua về cuộc khủng hoảng, suy vong của chế độ phong kiến Nguyễn đầu thế kỉ XIX – triều đại phong kiến cuối cùng trong lịch sử Việt Nam và âm mưu xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp, nhất là từ khi bị Anh gạt khỏi Ấn Độ (1822) và thời kì Đế chế II (1852) khi Na-pô-lê-ông III lên ngôi. Để thực hiện ý đồ xâm lược của mình, thực dân Pháp đã sử dụng các phần tử Công giáo phản động đi trước một bước.

Lấy cớ bảo vệ đạo Thiên Chúa, Pháp đã liên minh với quân Tây Ban Nha tiến đánh nước ta.

Pháp chọn Đà Nẵng làm mục tiêu tấn công đầu tiên nhằm thực hiện kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" : chiếm Đà Nẵng, kéo quân lên Huế (cách Đà Nẵng 100 km về phía bắc) buộc triều đình Huế đầu hàng, kết thúc chiến tranh.

Kế hoạch trên được thông qua từ tháng 4 – 1857. Khi cuộc can thiệp của Pháp vào vùng biển Trung Quốc tạm dừng với bản Hiệp ước Thiên Tân (27 – 6 – 1858), hạm đội Pháp được lệnh kéo sang Việt Nam.

GV hướng dẫn cho HS xác định vị trí Đà Nẵng trên bản đồ, giới thiệu về tầm quan trọng chiến lược của cảng Đà Nẵng đối với Huế và cả khu vực Biển Đông.

Tiếp đó, GV trình bày : Trước khi tấn công, các giáo sĩ Pháp đã xây dựng các cơ sở Công giáo ở đây để làm nội ứng nhưng thất bại.

– Lực lượng tham gia tấn công Đà Nẵng có gần 3000 quân Pháp và Tây Ban Nha.

– Sáng 1 – 9 – 1858, quân Pháp gửi tối hậu thư cho quan Trấn thủ Trần Hoàng yêu cầu nộp thành không điều kiện và phải trả lời trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Chưa hết giờ hẹn, chúng đã nã đại bác như mưa vào các đồn lũy của quân ta.

– Cuộc tấn công của Pháp không bất ngờ với triều đình phong kiến Việt Nam. Đà Nẵng trước đó đã được tăng cường phòng thủ, số quân thường trực luôn luôn trên dưới 3000 (chưa kể lực lượng dân binh) nhưng do không có quyết tâm chống giặc, không có đường lối kháng chiến phù hợp, vũ khí trang bị kém nên quan quân nhà Nguyễn đã không ngăn nổi quân Pháp đổ bộ lên chiếm bán đảo Sơn Trà.

– Khi được điều vào làm Tổng chỉ huy mặt trận Quảng Nam – Đà Nẵng, Nguyễn Tri Phương đã cho áp dụng kế hoạch gồm hai điểm :

+ Triệt để sơ tán, làm "vườn không nhà trống", bất hợp tác với giặc ;

+ Xây dựng phòng tuyến cản giặc từ Hải Châu (chân đèo Hải Vân) tới Thạch Giản dài hơn 4 km.

– Được sự ủng hộ và phối hợp chiến đấu của nhân dân, Nguyễn Tri Phương tạm thời ngăn chặn được quân Pháp, không cho chúng tiến sâu vào đất liền. Sau 5 tháng xâm lược, liên quân Pháp – Tây Ban Nha chỉ chiếm được bán đảo Sơn Trà. Kế hoạch "đánh nhanh thắng nhanh" của chúng bị thất bại. Tháng 2–1859, Pháp chuyển hướng tấn công, để lại một lực lượng nhỏ giữ Sơn Trà, còn đại quân kéo vào chiếm Gia Định, nhằm ba mục tiêu :

+ Chiếm vừa lúa Nam Bộ, cắt nguồn lương thực của triều đình Huế.
+ Đi trước Anh một bước trong việc làm chủ các cảng biển quan trọng ở miền Nam.

+ Chuẩn bị chiếm Cao Miên, dò đường sang miền Nam Trung Quốc.

2. Chiến sự ở Gia Định năm 1859

Các sự kiện HS cần ghi nhớ :

– Ngày 9 – 2 – 1859, quân Pháp tập trung ở Vũng Tàu.

– Sớm ngày 10 – 2, quân Pháp bắt đầu công phá các pháo đài nằm bên hai bờ sông Cần Giuộc, theo đường thủy tiến lên Gia Định. Phải mất 6 ngày chúng mới tới nơi.

– Sáng 17 – 2, hỏa lực địch tập trung bắn vào thành Gia Định.

(Thành có từ thời Nguyễn Ánh, lớn nhất ở Nam Kỳ, được xây dựng theo kiểu Vô-băng (Vauban), hình chữ nhật, mỗi chiều dài gần 500 mét, sức chứa tới 1 vạn quân. Trong thành có nhiều lương thảo, khí giới, xưởng đóng tàu, dinh thự, kho lẫm).

Trước sức tấn công mạnh mẽ của địch, Trấn thủ thành là Vũ Duy Ninh ra lệnh rút quân. Một số quan lại tự sát, một số bỏ chạy về Vĩnh Long.

Tuy chiếm được thành chưa đầy một buổi sáng nhưng quân Pháp đã không thể giữ nổi thành trước phong trào kháng chiến tự động của nhân dân ta.

– Ngày 8 – 3, chúng ra lệnh phá huỷ tỉnh thành, đốt hết kho tàng, dinh thự rồi rút xuống tàu đậu ở giữa sông để tránh bị tập kích (lúa gạo trong thành ngùn ngụt cháy, sau nhiều tháng trời mới tắt hẳn). Sau đó, Pháp kéo quân trở lại Đà Nẵng để cứu nguy cho số quân đang khốn đốn ở đó.

– Tháng 4 – 1859, Pháp vướng phải cuộc chiến tranh với Áo trên đất I-ta-li-a nên không thể tiếp viện nhiều cho đội quân xâm lược ở Việt Nam. Mâu thuẫn Anh – Pháp cũng trở nên căng thẳng, chiến tranh có thể bùng phát bất kì lúc nào. Trong tình hình đó, chính phủ Pháp đã phải lệnh cho tướng Giơ-nui-y nghị hoà với phía Việt Nam. Điều khoản nghị hoà chỉ xoay xung quanh các việc : bỏ cấm đạo, khoan xá những người đã cộng tác với Pháp, mở một số cửa biển

thông thương. "Kí điều ước xong là Pháp lập tức rút chiến thuyền khỏi Gia Định". Nhưng cả hai lần đề nghị giảng hoà của Pháp đã không thành hiện thực do thái độ cố chấp của triều đình Huế.

(GV phân tích cơ hội bị bỏ lỡ và phê phán đường lối chống Pháp của triều đình là không kiên quyết và nắm thời cơ để hành động).

– Cuối tháng 3 – 1860, quân Pháp bỏ Đà Nẵng, rút toàn bộ lực lượng vào Gia Định. Sau 19 tháng bị vây hãm, Đà Nẵng đã được giải phóng.

– Tháng 7 – 1860, phần lớn quân Pháp ở Gia Định bị điều động sang chiến trường Hoa Bắc (Trung Quốc), chỉ để lại khoảng 1000 tên, rải ra trên phòng tuyến dài gần 10 km đối diện với đại quân của Nguyễn Tri Phương, Tôn Thất Cáp đang ra sức xây dựng chiến tuyến Chí Hoà. Cần phân tích thêm rằng thái độ này của các tướng lĩnh và sách lược "thủ để hoà" của triều đình Huế đã không đuổi được quân giặc ra khỏi bờ cõi, cho dù lực lượng của chúng rất mỏng.

Sau khi đã liên minh với các nước tư bản Âu – Mĩ buộc phong kiến Trung Quốc kí Điều ước Bắc Kinh (25 – 10 – 1860), thực dân Pháp đem toàn bộ lực lượng hải quân ở Viễn Đông về Gia Định.

– Ngày 7 – 2 – 1861, quân Pháp tập trung một lực lượng lớn trên sông Bến Nghé.

Đêm 23 rạng sáng 24 – 2 – 1861, Pháp mở đợt tấn công quy mô vào Đại đồn Chí Hoà. Quân ta chiến đấu ròng rã hai ngày liền. Cuối cùng thành vỡ, Nguyễn Tri Phương chạy về Thuận Kiều cố thủ. Thuận Kiều mất, quân ta lui về Biên Hoà. Pháp thừa thắng, lần lượt chiếm Định Tường (12 – 4 – 1861), Biên Hoà (18 – 12 – 1861) và Vĩnh Long (23 – 3 – 1862).

– Sau những thất bại liên tiếp, triều đình Huế đã kí Hiệp ước 5 – 6 – 1862.

Bản Hiệp ước 5 – 6 – 1862 (thường gọi là Hiệp ước Nhâm Tuất hay Hiệp ước Hoà bình và Hữu nghị) có 12 điều khoản, trong đó có những điểm chính như sau : Triều đình thừa nhận sự cai quản của nước Pháp đối với ba tỉnh Gia Định, Định Tường, Biên Hoà và đảo Côn Lôn ; bồi thường cho Pháp 20 vạn quan (tương đương 280 vạn lạng bạc) ; mở ba cửa biển Đà Nẵng, Ba Lạt, Quảng Yên, cho người Pháp và Tây Ban Nha tự do truyền đạo Gia Tô, bãi bỏ lệnh cấm đạo trước đây ; phía Pháp sẽ "trả lại" tỉnh thành Vĩnh Long khi nào

triều đình buộc được dân chúng thôi chống Pháp ; triều đình nước Nam không được tự ý cắt đất giảng hoà với bất cứ nước nào nếu như chưa được nước Pháp ưng thuận.

Chú ý, khi giảng về vấn đề này, GV cần đặt các câu hỏi : "Những nguyên nhân nào khiến nhà Nguyễn kí kết Hiệp ước 5 – 6 – 1862 ?" (nhân nhượng với Pháp để bảo vệ quyền lợi của giai cấp và dòng họ ; rảnh tay ở phía nam để đối phó với phong trào nông dân khởi nghĩa ở phía bắc) ; "Hiệp ước 1862 vi phạm chủ quyền nước ta như thế nào ?" (cắt đất cho giặc) ; "Hiệp ước này có ảnh hưởng gì tới phong trào kháng chiến của dân tộc ?"...

Tiết 2

Mục II – Cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1858 đến năm 1873

1. Kháng chiến ở Đà Nẵng và ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ

Những sự kiện cơ bản cần nắm :

– Khi nghe tin giặc Pháp nổ súng xâm lược nước ta, Đốc học Nam Định là Phạm Văn Nghị đã lập tức tập hợp 300 nghĩa binh, phần lớn là những học trò của ông, khăn gói vào kinh đô xin vua đi giết giặc. Trong Nam, nhân dân tích cực phối hợp với triều đình đắp cao thêm thành lũy ở những nơi hiểm yếu, sẵn sàng kháng chiến.

GV nêu câu hỏi về ý nghĩa các sự kiện trên (ý thức thống nhất dân tộc, yêu nước).

– Tại Đà Nẵng, nghĩa quân do Phan Gia Vĩnh chỉ huy đã phối hợp chặt chẽ với quân triều đình, đẩy lui nhiều cuộc tấn công của giặc.

– Ở Gia Định, trong khi quân đội triều đình chống cự yếu ớt, không chủ động đánh và "chạy dài"... thì nhân dân địa phương đã tự động tổ chức thành đội ngũ chính tề kháng Pháp ngay từ khi chúng mới đặt chân lên đất liền. Tiêu biểu là toán quân 5000 người do Lê Huy (một võ quan bị thải hồi) và Trần Thiện Chính (một tri huyện bị cách chức) chỉ huy ; hay đội quân 6000 người do Dương Bình Tâm lãnh đạo. Họ đã chiến đấu dũng cảm hỗ trợ cho cuộc rút lui của quân đội triều đình hoặc bao vây, phục kích quấy phá đồn trại của giặc, không cho chúng đánh rộng ra.

– Càng đi sâu vào nội địa, phong trào kháng chiến của nhân dân càng dâng lên mạnh mẽ, các trung tâm kháng chiến xuất hiện ở khắp nơi, "toả ra vô tận", thể hiện ý chí yêu nước nồng nàn của các sĩ phu, nhân dân miền Nam, trong đó chủ yếu là nông dân.

Diễn hình có các cuộc nổi dậy của Trương Định, Đỗ Trinh Thoại, Nguyễn Thông, Văn Đạt, Hồ Huân Nghiệp, Trà Quý Bình, Trịnh Quang Nghị, Lưu Tấn Thiện, Lê Cao Dong, Nguyễn Thành Ý ở Gò Công, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An (từ 1860 đến 1864). Kế đó là Võ Duy Dương ở Đồng Tháp Mười (từ 1865 đến 1866) ; Nguyễn Trung Trực ở Rạch Giá (từ 1861 đến 1868). Ngoài ra còn có rất nhiều văn thân tự mộ quân chống Pháp như Đỗ Quang, Âu Dương Lân, Trần Xuân Hoà, Nguyễn Hữu Huân, Phan Văn Trị... Họ phối hợp chặt chẽ với cuộc khởi nghĩa của Trương Định.

GV nêu câu hỏi : "So sánh hai thái độ, hai kiểu hành động của nhân dân và của triều đình phong kiến trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp", câu trả lời không chỉ minh hoạ cụ thể mà còn khắc sâu hình ảnh của Trương Định, một lãnh tụ tiêu biểu trong phong trào nhân dân kháng chiến ở Nam Kỳ.

Ở phần này, GV hướng dẫn HS quan sát bức tranh trong SGK và đặt câu hỏi : Mô tả "Quang cảnh buổi lễ phong soái Trương Định" (địa điểm, những người tham dự, buổi lễ giản dị nhưng trang nghiêm, tại một vùng nông thôn ở Nam Bộ xưa, có một lễ đài bằng gỗ, trên đặt hương án ; có bức trướng ghi dòng chữ *Bình Tây Đại nguyên soái*. Đông đảo các tầng lớp nhân dân có mặt. Đại diện nhân dân trịnh trọng dâng kiếm lệnh cho Trương Định).

Về diễn biến cuộc khởi nghĩa (HS tự đọc SGK), GV trình bày thêm chi tiết về Nguyễn Đình Chiểu – quân sư của Trương Định, và một vài nhân vật chỉ huy nghĩa quân khác phối hợp chiến đấu cùng Trương Định. Điều cần nhấn mạnh ở đây là thái độ của nhân dân trước việc triều đình kí hiệp ước, cắt đất cầu hoà, triệt thoái lực lượng kháng chiến ra khỏi ba tỉnh miền Đông. Việc "bất tuân lệnh" triều đình của nhân dân và sĩ phu yêu nước và việc vì dân mà Trương Định ở lại kháng chiến là những chi tiết cần được khai thác nhằm làm rõ những nét mới của phong trào kháng Pháp ở Nam Kỳ cuối thế kỉ XIX.

2. *Kháng chiến lan rộng ra ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ*

Mục này nói về cuộc kháng chiến của nhân dân ta từ ba tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường, Biên Hoà) lan ra toàn Nam Kỳ.

Trước hết, GV giới thiệu bối cảnh lịch sử sau Hiệp ước 5 – 6 – 1862 :

– Về phía triều đình Huế, vì tin tưởng vào "lương tâm, hảo ý" của kẻ thù nên đã chiều theo các điều ước đã kí mà thực hiện (để Pháp cai quản ba tỉnh miền Đông, trả chiến phí, ra lệnh triệt thoái các lực lượng kháng chiến ra khỏi các vùng đất đã nhượng cho giặc).

– Khi cho rằng "mặt Nam" đã yên, triều đình tập trung lực lượng đối phó với phong trào khởi nghĩa nông dân ở các mặt Trung và Bắc, đồng thời mở cuộc vận động ngoại giao, cử phái đoàn sang phương Tây, xin vua Pháp cho "chuộc" lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Trong khi đó, thực dân Pháp đang ráo riết chuẩn bị chiếm nốt ba tỉnh miền Tây.

Sau khi thăm dò, thấy thái độ của triều đình nhu nhược, tình hình nước Pháp lúc này cũng thuận cho việc chiếm Nam Kỳ, Pháp đã làm chủ Cao Miên (1863) ; cuộc chiến tranh của Pháp ở Mê-hi-cô đã chấm dứt (Pháp thất bại), ngày 20 – 6 – 1867 địch kéo đến trước tỉnh thành Vĩnh Long. Trong tình thế khó xử, Kinh lược sứ miền Tây là Phan Thanh Giản đã nộp thành, viết thư cho quan lại các tỉnh An Giang và Hà Tiên không kháng cự để "tránh đổ máu vô ích" rồi tự vẫn. Lấy xong ba tỉnh miền Tây, Pháp cho người báo tin về Huế, coi như "sự đã rồi".

– Trái ngược với thái độ sợ giặc của các quan lại triều đình, cuộc kháng chiến của nhân dân ba tỉnh miền Tây nổ ra rất mạnh.

Phong trào "tị địa" (dời đi nơi khác) không chịu cộng tác hoặc sống trong vùng địch chiếm lần thứ hai (lần thứ nhất là khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông) tiếp tục diễn ra. Một số sĩ phu cương quyết bám đất, bám dân tham gia chống Pháp. Trương Quyền (con trai Trương Định) xây dựng căn cứ ở vùng Tháp Mười – Tây Ninh, liên minh chiến đấu với người Cam-pu-chia ; Phan Tôn và Phan Liêm (hay Phan Tam và Phan Ngũ), là hai con của Phan Thanh Giản, cầm đầu các cuộc nổi dậy ở Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc, Trà Vinh ; Nguyễn Trung Trực lập căn cứ ở Hòn Chông (Rạch Giá) ; Nguyễn Hữu Huân tiếp tục khởi nghĩa ở Tân An, Mỹ Tho ; ngoài ra còn có Thân Văn Nhiếp (Nhíp), anh em Đỗ Thừa Long, Đỗ Thừa Tự, Phan Tông, Lê Công Thành, Phạm Văn Đồng, Âu Dương Lân, Trần Văn Thành, Nguyễn Xuân Phụng, Đoàn Công Bửu, Lê Tấn Kế, Trần Bình, Phan Văn Hón, Nguyễn Văn Bường... khởi nghĩa ở Mỹ Tho, Tân An, Bến Tre, Vĩnh Long, Long Xuyên, Cần Thơ, Hà Tiên, Châu Đốc, Bà Điểm, Hóc Môn... suốt từ năm 1868 đến năm 1885.

Sơ kết bài học

Giữa thế kỉ XIX, lợi dụng việc triều đình Nguyễn cấm đạo Thiên Chúa, đàn áp giáo sĩ và giáo dân, thực dân Pháp đã đem quân xâm lược Việt Nam.

Từ năm 1858 đến năm 1862, liên quân Pháp – Tây Ban Nha tấn công cửa biển Đà Nẵng rồi chiếm đóng ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ : Gia Định, Định Tường, Biên Hoà. Năm 1867, lợi dụng thái độ do dự và bạc nhược của triều đình Huế, thực dân Pháp chiếm nốt ba tỉnh miền Tây : Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên.

Ngay từ đầu, nhân dân Việt Nam đã anh dũng đứng lên kháng chiến, gây cho địch nhiều khó khăn, nhưng triều đình Huế thì lo sợ, thiếu quyết tâm chống Pháp. Từ chỗ còn đi với nhân dân chống xâm lược, triều đình phong kiến đã dần dần "bỏ rơi" nhân dân.

Ngày 5 – 6 – 1862, triều đình nhà Nguyễn và Pháp đã kí kết một hiệp ước, theo đó, Pháp được làm chủ ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Từ đây, chúng chuyển sang thực hiện kế hoạch "tằm ăn lá" hay "chinh phục từng gói nhỏ".

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta từ sau năm 1862 tuy gặp nhiều khó khăn hơn, nhưng vẫn kiên trì, bền bỉ. Tính chất cuộc kháng chiến giờ đây phần nào đã bao hàm cả hai nhiệm vụ : chống thực dân xâm lược và chống phong kiến đầu hàng.

Gợi ý trả lời các câu hỏi và bài tập

1. Yêu cầu phân tích, trình bày động cơ, thủ đoạn chiến tranh của Pháp. Cố gắng hiểu các khái niệm : *nguyên nhân sâu xa* (bản chất tàn bạo, tham lam của chủ nghĩa thực dân), *nguyên nhân trực tiếp* (sự yếu đuối, bạc nhược, các chính sách thủ cựa của triều đình Huế) ; *nguyên cơ* (lấy chiêu bài bảo vệ đạo Gia Tô) – để cất quân xâm lược Việt Nam.

– Giai đoạn đầu (1858 – 1859), Pháp chủ trương "đánh nhanh, thắng nhanh". Nhưng do bị thất bại, bị nhân dân ta chống cự quyết liệt, chúng phải chuyển sang kế hoạch đánh lâu dài (từ 1862). Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông, Pháp tìm cách chiếm Cam-pu-chia, rồi ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ nhằm biến nơi đây thành bàn đạp để chiếm Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

2. Dựa vào các tri thức đã có trong bài để trả lời ; chú ý so sánh cuộc kháng chiến do nhân dân tiến hành với cách thức tổ chức, lãnh đạo, chỉ huy và chủ trương kháng chiến của triều đình nhằm làm nổi bật tinh thần yêu nước, bất khuất của nhân dân (trái ngược với thái độ do dự, suy tính thiệt hơn của triều đình Nguyễn). Khai thác hình ảnh Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Nguyễn Hữu Huân v.v... để minh họa.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. "Tiếng súng của giặc đã nổ âm âm bên tai mà triều đình còn bàn bần cãi, nghị luận lung tung, kẻ hoà, người đánh, trên dưới không nhất trí, đánh hoà không ngã ngũ. Nhưng nhìn chung, ý kiến được nhiều người tán thành là chủ hoà. Điều đó khẳng định một thực tế là đại bộ phận thuộc hàng ngũ phong kiến cầm quyền đã mang nặng tư tưởng thất bại chủ nghĩa, đã có tư tưởng sợ giặc. Trong thời kì đầu, vì quyền lợi giai cấp bị trực tiếp đụng chạm, bọn chúng có phản ứng lại. Nhưng vì bất đắc dĩ phải chống lại quân thù nên sức chống cự rất hạn chế, để rồi đầu hàng từng bước kẻ thù, cuối cùng dâng toàn vẹn lãnh thổ cho chúng.

Chính tư tưởng thất bại đốn hèn này đã làm cho quan quân triều đình bỏ lỡ nhiều cơ hội đánh thắng quân thù. Trước sau, Pháp không hề bị tấn công mạnh nên sinh lực ít bị hao hụt, nhờ đó có thể vượt qua mọi khó khăn trở ngại để hoàn thành cuộc xâm lược. Tháng 9 năm 1858, khi liên quân Pháp – Tây đổ bộ đánh chiếm Đà Nẵng, định mở đường đèo Hải Vân lên kinh thành, hết Trần Hoàng đến Lê Đình Lý, Phạm Khắc Thận, Chu Phúc Minh và cuối cùng cả danh tướng Nguyễn Tri Phương đều "án binh bất động", chỉ bao vây địch ngoài mé biển, nếu chúng đánh vào mới chống lại, còn không hề chủ động tấn công địch lần nào. Pháp đánh rất ở Đà Nẵng mà trên mặt trận duy nhất sát cạnh kinh thành Huế chỉ có 3000 quân chính quy ; riêng điều đó đủ nói lên sự thiếu quyết tâm tiêu diệt địch của triều đình phong kiến.

Cần nói rằng những điều kiện phòng thủ và tấn công trên mặt trận Đà Nẵng không phải ít... Chính tướng giặc là Giơ-nui-y phải nhận rằng : "Nếu họ (triều đình Huế) đánh mạnh thì họ đã đánh bại chúng tôi lâu rồi".

(Theo : Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục, H., 1998, tr.20 – 21).

2. Chạy giặc

*"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay !
Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ đàn chim dáo dác bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây.
Hỏi trang dẹp loạn rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này ?".*

(Theo Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu,
NXB Văn học, H., 1963)

3. Về động cơ kháng chiến và khí thế chống giặc của những "dân ấp, dân lân" Nam Bộ – trích Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc

"Nhớ linh xưa :

Cui cút làm ăn ; toan lo nghèo khó.

Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung⁽¹⁾ ; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.

Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa ; mùi tinh chiên⁽²⁾ vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bông bong⁽³⁾ che trắng lớp, muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen xì, muốn ra cắn cổ.

...Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu⁽⁴⁾ bầu ngòi⁽⁵⁾ ; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ⁽⁶⁾.

(1) Trường nhung : chỗ đánh nhau ;

(2) Mùi tinh chiên : mùi tanh hôi của chó dê ;

(3) Chỉ những lều và buồm vải có nhiều dây của quân Pháp ;

(4) Bao đựng kiếm ;

(5) Bầu đựng ngòi thuốc nổ ;

(6) Dao dài lưỡi và nón của lính ngày xưa.

Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia ; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quân gióng trống kì, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không ; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà, ma ní hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ..."

(Theo *Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*,
NXB Văn học Giải phóng, Thành phố Hồ Chí Minh, 1976)